



*Global mind, Global reach!*

**KHOA TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

**FACULTY OF BANKING & FINANCE**

# Phân tích và đầu tư tài chính

## Phân tích Bảng cân đối kế toán

Giảng viên: TS. Đỗ Duy Kiên

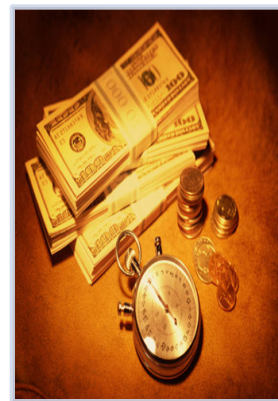
Tài sản



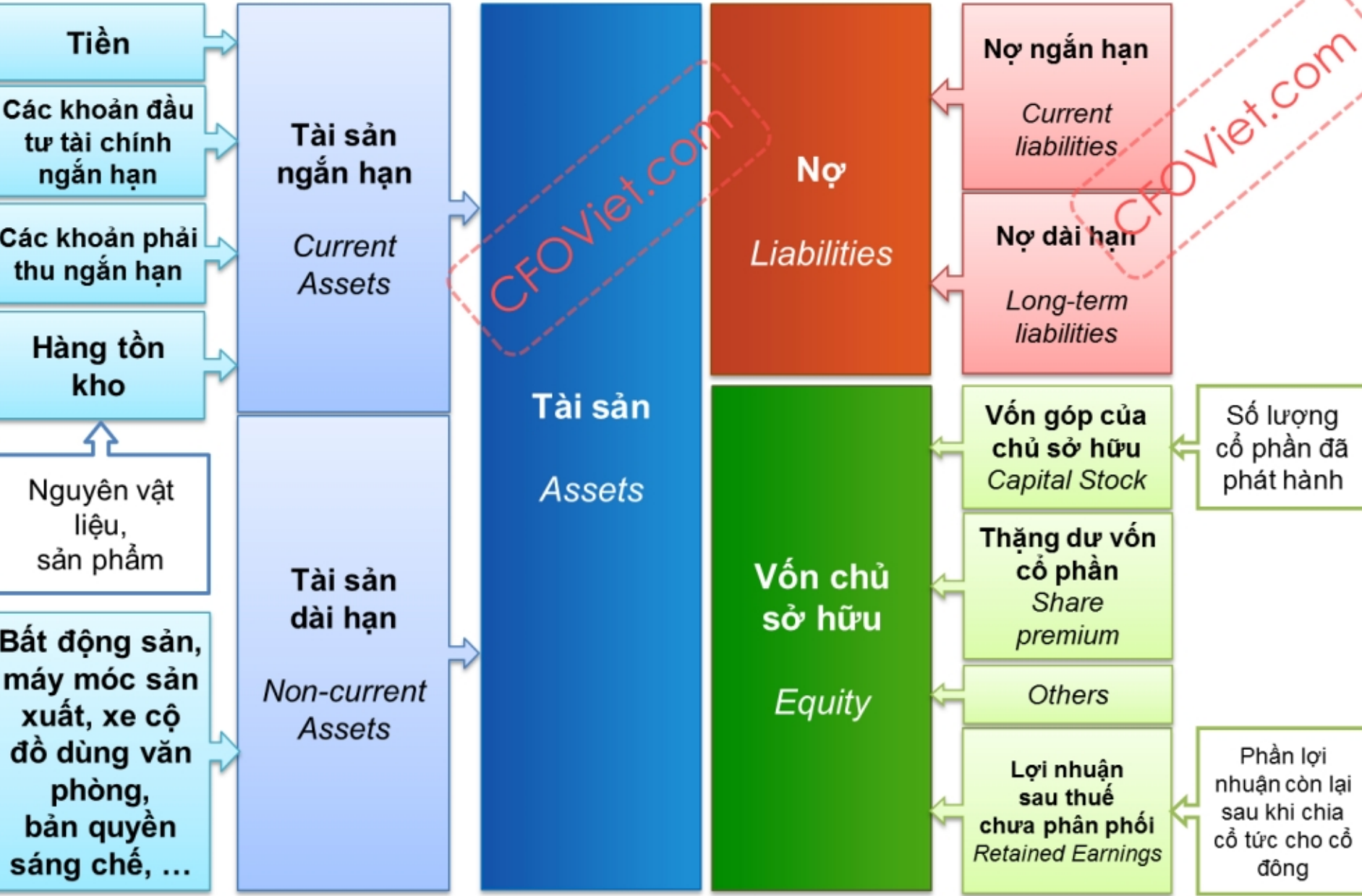
Nợ



Vốn chủ sở hữu



Cấu trúc của Bảng cân đối kế toán (Balance Sheet)



- Phân tích bổ ngang
- Phân tích bổ dọc

# Một số lưu ý

- **Tiền**
- Tiền ở đây không chỉ là tiền mặt trong két hay trong tài khoản ngân hàng. Nó còn là các loại *chứng khoán có tính thanh khoản cao, tức là có thể chuyển đổi thành tiền mặt dễ dàng, như trái phiếu Chính phủ*.
- Đây là hoạt động đầu tư tài chính ngắn hạn mà các công ty trong nước hầu như bỏ qua; hay nếu có cứ hiểu theo nghĩa đầu tư tài chính dài hạn bằng cách mua cổ phiếu của công ty khác.

# Các khoản phải thu

- Máy tiệm tạp hóa mua hàng về bán lẻ cũng áp dụng hình thức trả gởi đầu, hưởng gì các công ty lớn. *Công ty bán hàng thường không thu tiền mặt ngay mà cho trả chậm 30, 60 hay 90 ngày.*
- Đây chính là các khoản phải thu. trong các loại công ty là các siêu thị, thường khoản phải thu này rất nhỏ vì khách hàng trả tiền mặt. Và một số nơi bán sỉ cũng áp dụng phương thức trả tiền mặt (như Metro Cash & Carry – trả tiền rồi đưa hàng về) nên khoản này cũng rất nhỏ.

# Hàng tồn kho

- dựa vào các tài liệu kiểm kê, sổ sách kho hàng, nhật ký kho, hóa đơn chứng từ để xác định tính hiện hữu và tính chính xác về giá trị
- Đây là một cụm từ rất dễ gây hiểu nhầm, không biết vì sao lại được dùng phổ biến. Xin đề nghị cụm từ thay thế “*hàng lưu kho*”, dù chưa chính xác lắm nhưng cũng đỡ gây hiểu nhầm.
- Hàng lưu kho là gồm cả nguyên vật liệu để sản xuất, hàng đang sản xuất dang dở và hàng đã hoàn chỉnh sẵn sàng bày bán cho người tiêu dùng.

- Dùng “hàng tồn kho” nghe như nói đến loại hàng không bán được, đang chờ thanh lý! Dĩ nhiên hàng lưu kho càng lớn thì càng tốn kém nhưng ít quá cũng dễ dẫn đến tình trạng không đủ hàng để bán.
- *Duy trì hàng lưu kho ở mức tối ưu là một nghệ thuật, như khái niệm “đúng số lượng đúng lúc đúng nơi” (just-in-time) của Toyota.*
- Hàng lưu kho phải được hạch toán theo giá mua hay giá thị trường, tùy giá nào thấp hơn. Ví dụ, một công ty máy tính mua linh kiện máy tính về lắp ráp để bán; giá linh kiện giảm nhanh thì sổ sách phải ghi theo giá đã giảm.
- Ngược lại, công ty làm vàng miếng, mua vàng nguyên liệu giá thấp nay giá vàng tăng vọt thì phải ghi sổ sách theo giá nguyên liệu khi mua.



# Tài sản ngắn hạn khác

- Bảng cân đối kế toán trên không ghi nhưng nhiều bảng cân đối kế toán khác có thể ghi cụ thể các khoản như “Chi phí đã trả”.
- Ví dụ công ty này mua bảo hiểm và đã trả hết bảo phí cho nguyên năm, hay ký hợp đồng quảng cáo và đã trả hết thì khoản đã trả này ghi vào mục “Chi phí đã trả”.
-

# Nguồn vốn chủ sở hữu

- Trong phần tài sản vô hình nói trên, có thể có người thắc mắc: vậy các công ty cổ phần hóa, khi xác định giá trị công ty có tính phần giá trị thương hiệu, uy tín thương mại và các khoản khác, nếu không ghi vào mục tài sản vô hình thì ghi vào đâu.
- *Các công ty này khi phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng, tiền thu vào thường lớn hơn giá trị sổ sách, phần chênh lệch này sẽ được ghi vào mục “**Thặng dư vốn cổ phần**”.*

# Các khoản trả trước

- Muốn biết về tính trung thực, hợp lý của các khoản trả => thu thập đủ bằng chứng từ chính sách công ty, sổ sách, báo cáo tổng hợp cho đến chứng từ kế toán hình thành nên khoản đó.
- Thông thường tính toán lại những khoản lớn và đối chiếu với các quy định của Nhà nước về điều kiện để được hình thành những 'cái túi' đó.
- Áp dụng thủ tục phân tích so sánh với số liệu các năm trước để tìm sự khác thường, đột biến.

# Về tăng trưởng tài sản

- Khi phân tích tỷ lệ tăng trưởng tài sản chúng ta cần lưu ý tới nhiều yếu tố khác nhau: Mục đích tăng trưởng tài sản, loại tài sản nào có tăng trưởng, vốn tài trợ lấy từ nguồn nào, ...
- Nếu một doanh nghiệp sử dụng lợi nhuận chưa chia để tái đầu tư, thì việc tăng trưởng tài sản thường mang ý nghĩa doanh nghiệp muốn mở rộng sản xuất và việc tăng trưởng tài sản thường là một dấu hiệu tốt.
- Trường hợp doanh nghiệp sử dụng chủ yếu là vốn vay thì chúng ta lại cần thận trọng. Vì vốn vay sẽ phải trả cả lãi lẫn gốc, nên việc sử dụng vốn vay để đầu tư mang theo nhiều rủi ro, và quyết định đầu tư sai lầm có thể dẫn đến việc doanh nghiệp bị thua lỗ nặng nề hoặc phá sản

# Các khoản phải thu

- Các khoản phải thu trên 2 năm có thể được coi là bad debt, tuy nhiên để xử lý lập dự phòng hay xóa sổ thì phải đưa ra được bằng chứng xác đáng.
- đối chiếu với các số liệu của năm tài chính trước để phân tích.

# Các chi phí

- Chi phí khấu hao TSCĐ : Trích đúng ko? Trích đủ hay thiếu theo quy định của NN ? Phân bổ vào các khoản mục chi phí đúng ko? ( chi phí SX, chi phí bán hàng, chi phí qly phân xưởng, chi phí quản lý DN ).
- 2. Chi phí sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ hạch toán ntn ?
- 3. Phân bổ công cụ dụng cụ ntn?
- 4. Chi phí tiền lương trực tiếp, gián tiếp? ( Lg tháng 13 ko được tính vào chi phí đâu nhé) . Hiện nay các DN rất hay chi thường kiểu gọi là thưởng quỹ lương và htoán vào 334 , bạn phải chú ý, hoặc khấu trừ thuế thu nhập đối với người thu nhập cao đã đúng chưa ?  
...Trích KPCĐ, BHXH, BHYT ntn ?

- 5. Các chi phí SXKD theo yếu tố khác (nguyên vật liệu, chi phí DV mua ngoài, chi phí khác ...) có chứng từ hợp lý, hợp lệ, hợp pháp và đúng định mức quy định chưa?

6. Các khoản công nợ : Phải trả nhưng không còn chủ ; phải thu nhưng không thể thu được. Hoặc các khoản tạm ứng đã có đầy đủ chứng từ thanh toán nhưng không htoán .

# **Các hệ số tài chính cơ bản**

- 1. Các hệ số về khả năng thanh toán**
- 2. Hệ số cơ cấu tài chính**
- 3. Hệ số hiệu quả hoạt động**
- 4. Các hệ số sinh lời**
- 5. Hệ số tăng trưởng**



# Hệ số khả năng thanh toán

- **Hệ số thanh toán ngắn hạn = Tổng tài sản lưu động / Tổng nợ ngắn hạn**
- - Hệ số này là thước đo khả năng thanh toán ngắn hạn của công ty, *nó cho biết tỷ lệ các khoản nợ ngắn hạn của công ty được trả bằng các tài sản tương đương với thời hạn của các khoản nợ đó.*
- - Hệ số này của từng công ty thường được so sánh với hệ số trung bình của ngành, tuy nhiên mỗi ngành sẽ có một hệ số trung bình khác nhau.

- **Hệ số thanh toán nhanh = (Tổng tài sản lưu động – Hàng tồn kho) / Tổng nợ ngắn hạn**
- - Hệ số này nói lên việc *công ty có nhiều khả năng đáp ứng việc thanh toán nợ ngắn hạn vì công ty dễ dàng chuyển từ tài sản lưu động khác về tiền mặt.*
- - Hệ số này cũng thường được so sánh với hệ số trung bình của ngành, thông thường khả năng thanh toán của công ty được đánh giá an toàn khi hệ số này > 0,5 lần vì công ty có thể trang trải các khoản nợ ngắn hạn mà không cần đến các nguồn thu hay doanh số bán hàng.

# Tỷ số thanh toán hiện hành (Current ratio)

- Tỷ số thanh toán hiện hành = (Tài sản ngắn hạn)/(Nợ ngắn hạn)
- Cho biết khả năng của một công ty trong việc dùng các tài sản ngắn hạn như tiền mặt, hàng tồn kho hay các khoản phải thu để chi trả cho các khoản nợ ngắn hạn của mình. Tỷ số này càng cao chứng tỏ công ty càng có nhiều khả năng sẽ hoàn trả được hết các khoản nợ. Tỷ số thanh toán hiện hành nhỏ hơn 1 cho thấy công ty đang ở trong tình trạng tài chính tiêu cực, có khả năng không trả được các khoản nợ khi đáo hạn. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là công ty sẽ phá sản bởi vì có rất nhiều cách để huy động thêm vốn. Mặt khác, nếu tỷ số này quá cao cũng không phải là một dấu hiệu tốt bởi vì nó cho thấy doanh nghiệp đang sử dụng tài sản chưa được hiệu quả.

# Tỷ số thanh toán nhanh (Quick ratio)

- Tỷ số thanh toán nhanh =  $(\text{Tiền và các khoản tương đương tiền} + \text{các khoản phải thu} + \text{các khoản đầu tư ngắn hạn}) / (\text{Nợ ngắn hạn})$
- Tỷ số thanh toán nhanh cho biết liệu công ty có đủ các tài sản ngắn hạn để trả cho các khoản nợ ngắn hạn mà không cần phải bán hàng tồn kho hay không. Tỷ số này phản ánh chính xác hơn tỷ số thanh toán hiện hành. Một công ty có tỷ số thanh toán nhanh nhỏ hơn 1 sẽ khó có khả năng hoàn trả các khoản nợ ngắn hạn và phải được xem xét cẩn thận. Ngoài ra, nếu tỷ số này nhỏ hơn hẳn so với tỷ số thanh toán hiện hành thì điều đó có nghĩa là tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp phụ thuộc quá nhiều vào hàng tồn kho. Các cửa hàng bán lẻ là những ví dụ điển hình của trường hợp này.

# Tỷ số thanh toán tiền mặt (Cash Ratio)

- Tỷ số thanh toán tiền mặt = (Các khoản tiền và tương đương tiền)/(Nợ ngắn hạn)
- Tỷ số thanh toán tiền mặt cho biết một công ty có thể trả được các khoản nợ của mình nhanh đến đâu, vì tiền và các khoản tương đương tiền là những tài sản có tính thanh khoản cao nhất.
-

# Thu nhập trên cổ phần (EPS)

- $EPS = \frac{LNST - \text{cổ tức của cổ phiếu ưu đãi}}{KLCP \text{ lưu hành bình quân trong kỳ}}$
- EPS thường được xem là chỉ số quan trọng nhất trong việc xác định giá của cổ phiếu. Đây cũng là thành phần chính dùng để tính toán chỉ số P/E. Một điểm quan trọng nữa thường bị bỏ qua là việc tính toán lượng vốn dùng để tạo ra lợi nhuận. Hai công ty có thể có cùng EPS, nhưng một công ty có thể sử dụng vốn ít hơn- tức là công ty đó có hiệu quả cao hơn trong việc sử dụng vốn của mình để tạo ra lợi nhuận và, nếu những yếu tố khác là tương thì đây là công ty tốt hơn.

# P/E

- $P/E = \text{giá cổ phiếu} / \text{EPS}$
- Nếu hệ số P/E cao thì điều đó có nghĩa là người đầu tư dự kiến tốc độ tăng cổ tức cao trong tương lai; cổ phiếu có rủi ro thấp nên người đầu tư thoả mãn với tỷ suất vốn hoá thị trường thấp; dự đoán công ty có tốc độ tăng trưởng trung bình và sẽ trả cổ tức cao.

$$BV = \text{Tổng tài sản} - \text{TSCĐ vô hình} - \text{Nợ}$$

- Giá trị ghi sổ cho biết giá trị tài sản công ty còn lại thực sự là bao nhiêu nếu ngay lập tức công ty rút lui khỏi kinh doanh. Vì giá trị ghi sổ là một thước đo rất chính xác giá trị của công ty, yếu tố không biến đổi quá nhanh, tương đối ổn định, nên nó là số liệu thích hợp để phân tích cho các nhà đầu tư, tức là mua cổ phiếu đúng giá trị để hưởng cổ tức hàng năm hơn là cho các nhà đầu cơ, người mua cổ phiếu rồi bán đi với giá đỉnh điểm để ăn chênh lệch.

-



- $P/B = \text{giá cổ phiếu} / (\text{Book value} / \text{số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân})$
- Nếu  $P/B$  lớn hơn 1 thì công ty đang làm ăn khá tốt và thu nhập trên tài sản cao. Chỉ số  $P/B$  chỉ thực sự hữu ích khi xem xét các công ty tài chính, hoặc công ty có giá trị tài sản tương đối lớn.

# Tỷ suất sinh lời trên tài sản (ROA)

- $ROA = (\text{Tổng LN sau thuế}) / (\text{Tổng tài sản})$
- Chỉ tiêu đo lường hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp mà không quan tâm đến cấu trúc tài chính.
- Chỉ số này cho biết công ty tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận từ một đồng tài sản.
-

$$\text{TSLN thuần} = (\text{LN sau thuế}) / (\text{Doanh thu thuần})$$

- - Chỉ tiêu này cho biết một đồng doanh thu thuần từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận.
- - Tỷ suất này càng cao thì hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp càng cao

- $\text{TSLN gộp} = (\text{LN gộp}) / (\text{Doanh thu thuần}) = (\text{Doanh thu thuần} - \text{chi phí vốn hàng bán}) / \text{Doanh thu thuần}$
- Chỉ tiêu này cho biết một đồng doanh thu thuần từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận nếu không tính đến chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp. Chỉ tiêu này sẽ phụ thuộc lớn vào đặc điểm của từng ngành.

$$\text{ROE} = (\text{lợi nhuận sau thuế}) / (\text{vốn chủ sở hữu})$$

- Cho biết cứ 1 đồng vốn chủ sở thì tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Tỷ số này phụ thuộc vào thời vụ kinh doanh. Ngoài ra, nó còn phụ thuộc vào quy mô và mức độ rủi ro của công ty.
- Để so sánh chính xác, cần so sánh tỷ số này của một công ty cổ phần với tỷ số bình quân của toàn ngành, hoặc với tỷ số của công ty tương đương trong cùng ngành.

# Lợi nhuận biên từ hoạt động kinh doanh

- $(\text{Lợi nhuận sau thuế}) / (\text{Doanh thu})$
- Chỉ số này cho biết mỗi đồng doanh thu tạo ra bao nhiêu lợi nhuận. Biên sẽ đóng vai trò một vùng đệm giữa doanh thu và chi phí.
- Về lý thuyết, những doanh nghiệp có biên lợi nhuận cao có thể tồn tại vững vàng trong bối cảnh chi phí leo thang. Ngược lại, những doanh nghiệp có biên lợi nhuận thấp chỉ có thể tăng lợi nhuận bằng cách đẩy mạnh doanh thu.

# EPS cơ bản (Earning per share)

- $EPS = (\text{Thu nhập ròng-cổ tức của cổ phiếu ưu đãi}) / (\text{Số cổ phiếu lưu hành bình quân})$
- Cần chú ý khi công ty thực hiện chia tách cổ phiếu. Ví dụ khi công ty thực hiện chia tách 2:1 thì EPS sẽ giảm 1 nửa.

# Hệ số nợ

- Hệ số nợ = (Tổng nợ) / (Tổng tài sản)
- Tổng số nợ ở đây bao gồm nợ ngắn hạn và nợ dài hạn phải trả. Chủ nợ thường thích công ty có tỷ số nợ thấp vì như vậy công ty có khả năng trả nợ cao hơn.
- Ngược lại, cổ đông muốn có tỷ số nợ cao vì như vậy làm gia tăng khả năng sinh lợi cho cổ đông. Tuy nhiên muốn biết tỷ số này cao hay thấp cần phải so sánh với tỷ số nợ của bình quân ngành.



- Tỷ số nợ càng thấp thì mức độ bảo vệ dành cho các chủ nợ càng cao trong trường hợp doanh nghiệp rơi vào tình trạng phá sản và phải thanh lý tài sản.
- Tỷ số nợ phụ thuộc rất nhiều yếu tố: loại hình doanh nghiệp, quy mô của doanh nghiệp, lĩnh vực hoạt động, mục đích vay.
- Tuy nhiên thông thường, ở mức 60/40 là chấp nhận được. Có nghĩa Hệ số nợ là 60% (Tổng tài sản có 100 thì vốn vay là 60).

# Tỷ số khả năng trả lãi

- Tỷ số khả năng trả lãi = (Lợi nhuận trước thuế và lãi vay) / (Chi phí lãi vay)
- - Hệ số này cho biết một công ty có khả năng đáp ứng được nghĩa vụ trả nợ lãi của nó đến mức nào. Hệ số thu nhập trả lãi định kỳ càng cao thì khả năng thanh toán lãi của công ty cho các chủ nợ của mình càng lớn.
-

- Tỷ lệ trả lãi thấp cho thấy một tình trạng nguy hiểm, suy giảm trong hoạt động kinh tế có thể làm giảm EBIT xuống dưới mức nợ lãi mà công ty phải trả, do đó dẫn tới mất khả năng thanh toán và vỡ nợ.
- - Tỷ số trên nếu lớn hơn 1 thì công ty hoàn toàn có khả năng trả lãi vay. Nếu nhỏ hơn 1 thì chứng tỏ hoặc công ty đã vay quá nhiều so với khả năng của mình, hoặc công ty kinh doanh kém đến mức lợi nhuận thu được không đủ trả lãi vay.

-

# Cổ tức trên thu nhập ( D/E )

- $D/E = \text{Cổ tức} / \text{Thu nhập của mỗi cổ phiếu}$
- - Hệ số này đo lường *tỷ lệ phần trăm lợi nhuận ròng trả cho cổ đông phổ thông dưới dạng cổ tức*. Hệ số này càng cao thì cổ phiếu đó càng nhận được sự quan tâm của các nhà đầu tư, bởi lẽ họ sẽ được trả mức cổ tức cao cho mỗi cổ phiếu nắm giữ.
-

# Tỷ số khả năng trả nợ

- Tỷ số khả năng trả nợ =  $(GVHB + \text{Khấu hao} + EBIT) / (\text{Nợ gốc} + \text{Chi phí lãi vay})$
- - Tỷ số này cho biết để chuẩn bị cho mỗi đồng trả nợ gốc và lãi, doanh nghiệp có bao nhiêu đồng có thể sử dụng được.
-

- Đây là chỉ tiêu mà các nhà đầu tư vào dự án của doanh nghiệp đặc biệt quan tâm. Nói chung đến thời điểm trả nợ, nếu  $K > 1$  thì có thể nói là khả năng trả nợ của công ty là khá tốt, về mặt lý thuyết hệ số này càng cao cho thấy khả năng trả nợ của doanh nghiệp càng tốt.
- Tuy nhiên nếu hệ số này cao quá có thể cho thấy thực trạng rằng việc quản lý và luân chuyển vốn lưu động của doanh nghiệp là chưa tốt.

-

# Tỷ suất tự tài trợ

- Tỷ suất tự tài trợ = (Nguồn vốn chủ sở hữu) / (Tổng tài sản)
- - Hệ số này phản ánh tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản của doanh nghiệp. Để xác định mức độ phù hợp về tỷ lệ vốn chủ sở hữu trong nguồn vốn của doanh nghiệp sẽ phụ thuộc rất lớn vào hoạt động và chính sách của từng doanh nghiệp cũng như từng ngành.
- - Tỷ số này cao chứng tỏ khả năng tự chủ tài chính của doanh nghiệp, nhưng cũng cho thấy doanh nghiệp chưa tận dụng đòn bẩy tài chính nhiều.
-

# Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ

- Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ = (Nguồn vốn chủ sở hữu) / (Tổng tài sản cố định)
- Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ phản ánh tỷ lệ tài sản cố định được đầu tư.
- - Tỷ suất này sẽ cung cấp dòng thông tin cho biết số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp dùng để trang bị TSCĐ và đầu tư dài hạn là bao nhiêu. Tỷ suất này nếu  $>1$  thì chứng tỏ khả năng tài chính vững vàng, lành mạnh. Khi tỷ suất  $< 1$  thì một bộ phận của TSCĐ được tài trợ bằng vốn vay, và đặc biệt mạo hiểm khi đó là vốn vay ngắn hạn.
-



Các hệ số đánh giá hiệu quả (hệ số  
vòng quay...)

- Các hệ số về cổ tức

# Cổ tức trên thị giá ( D/P )

- **D/E = Cổ tức / Giá thị trường hiện thời**
- Hệ số này *phản ánh mức lợi tức mong đợi của nhà đầu tư khi mua một loại cổ phiếu tại thời điểm hiện tại*. Nếu tỷ lệ này càng cao thì cổ phiếu đó càng được các nhà đầu tư ưa thích vì họ kỳ vọng vào lợi nhuận cao thu về khi đầu tư vào cổ phiếu.
-

# Giá trị sổ sách của cổ phiếu phổ thông

- **Giá trị sổ sách = (Tổng tài sản – Tổng số nợ – Cổ phiếu ưu đãi) / Số cổ phiếu phổ thông**
- *Chỉ tiêu này được dùng để xác định giá trị của một cổ phiếu theo số liệu trên sổ sách, một nhà đầu tư thường quan tâm đến chỉ tiêu này để so sánh với giá trị thị trường của cổ phiếu.*
-

# Hệ số tăng trưởng

- Tỷ lệ lợi nhuận tích lũy = Lợi nhuận tích lũy / Lợi nhuận sau thuế
- Tỷ lệ tăng trưởng bền vững = Lợi nhuận tích lũy / VCSH = Tỷ lệ lợi nhuận tích lũy x ROE

# **Hệ số hiệu quả hoạt động**

- Hệ số quay vòng hàng tồn kho = Doanh thu / Số dư hàng tồn kho cuối kì

hoặc [=Giá vốn hàng bán/Trung bình hàng tồn kho trong kì]

- Vòng quay các khoản phải thu = Doanh thu / bình quân các khoản phải thu
- Vòng quay các khoản phải trả = Doanh số mua hàng thường niên / Bình quân các khoản phải trả

-

- Kỳ thu tiền bình quân = Phải thu khách hàng x 365 ngày/ Doanh thu bán chịu  
hay  $= [365 / \text{Hệ số vòng quay các khoản phải thu}]$
- Vòng quay Tài sản cố định = Doanh thu thuần/ Tài sản cố định bình quân
- Vòng quay tài sản = Doanh thu thuần / Tổng tài sản bình quân
-



- Kỳ chuyển đổi hàng tồn kho =  $365 \times \frac{\text{Trung bình hàng tồn kho trong kì}}{\text{Giá vốn hàng bán}}$

hay =  $[365 / \text{Vòng quay hàng tồn kho}]$

- Thời gian thu tiền khách hàng bình quân =  $\frac{365 \times \text{Bình quân các khoản phải thu}}{\text{Doanh thu}}$

hay =  $[365 / \text{Vòng quay phải thu khách hàng}]$


- Kỳ chuyển đổi các khoản phải trả =  $365 \times \frac{\text{Bình quân các khoản phải trả}}{\text{Chi phí bán hàng}}$

hay =  $[365 / \text{Vòng quay các khoản phải trả}]$

- Kỳ chuyển đổi tiền mặt = Kỳ chuyển đổi hàng tồn kho + Kỳ phải thu khách hàng - Kỳ phải trả khách hàng.

# Phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh

- Lợi nhuận = Doanh thu – Chi phí



HĐ Sản xuất  
kinh doanh

HĐ TÀI  
CHÍNH

HĐ KHÁC

# Hoạt động SXKD

- Doanh thu (thuần) từ bán hàng và cung cấp dịch vụ,
- Giá vốn hàng bán
- Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng.

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

---

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

---

3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (1)-(2)

---

4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

---

5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (3)-(4)

# Hoạt động tài chính

- Doanh thu tài chính - Chi phí tài chính:
- Doanh thu tài chính có từ các nguồn: lãi tiền gửi, lãi nhận từ việc đầu tư, mua bán trái phiếu, cổ phiếu...
- Chi phí tài chính: chi phí lãi vay, chi phí dự phòng các khoản đầu tư tài chính, lỗ từ đầu tư tài chính, lỗ do chênh lệch tỷ giá,...

1	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	
2	Doanh thu tài chính	
3	Chi phí tài chính	
4	Chi phí bán hàng	
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	
6	Lợi nhuận thuần từ kinh doanh	$(6) = (1) + (2) - (3) - (4) - (5)$

1	Lợi nhuận thuần từ kinh doanh	
2	Thu nhập khác	
3	Chi phí khác	
4	Lợi nhuận từ hoạt động khác	$(4) = (2) - (3)$
5	Lợi nhuận trước thuế	$(5) = (1) + (4)$





Lợi nhuận gộp từ bán hàng  
+ (Doanh thu tài chính – Chi phí tài chính)  
– Chi phí bán hàng  
– Chi phí quản lý doanh nghiệp.  

---

= **Lợi nhuận thuần từ kinh doanh**

# Hoạt động khác (không thường xuyên, phát sinh)

- = Thu nhập khác - Chi phí khác.
- Thu nhập khác có nguồn từ: lãi thanh lý, nhượng bán tài sản, hoặc là được bồi thường
- Chi phí khác có nguồn từ lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản, phải bồi thường do vi phạm hợp đồng,...

Lợi nhuận thuần từ kinh doanh  
+ (Doanh thu khác – chi phí khác)

Lợi nhuận trước thuế

- Chi phí thuế thu nhập phải nộp

---

LỢI NHUẬN SAU THUẾ

## Ví dụ: tính LNST

- CTCP KDC có doanh thu năm 2013 là 100 tỷ đồng. Công ty làm trong lĩnh vực sản xuất. Trong đó chi phí điện nước, nhân công là 30 tỷ. KDC có gửi 10 tỷ tiết kiệm và thu lãi là 10%/năm, bắt đầu từ năm 2011. Tuy nhiên, công ty cũng đang có trái phiếu doanh nghiệp kỳ hạn 5 năm đã phát hành với số tiền là 50 tỷ, lãi suất cuống phiếu 8%/năm, bắt đầu từ 2010. Giá hàng nhập vào là 40 tỷ trong năm 2013 và cty đã bán hết số hàng này. Thuế TNDN là 20%

# Một số lưu ý khi Phân tích doanh thu, chi phí, lợi nhuận

- Cơ cấu doanh thu
- - Tăng/giảm doanh thu: Nếu giảm phân tích lý do giảm. Nếu tăng đột biến phân tích lý do tăng đột biến và bản chất của việc tăng
- - Tăng/giảm giá vốn; tăng/giảm tỷ lệ giá vốn/doanh thu. Lý do tăng/giảm
- - Phân tích hoạt động thực tế của doanh nghiệp so với số liệu phản ánh trên báo cáo thuế

## Ghi giảm doanh thu:

- Công ty có thể thành lập ra một vài công ty con để ghi giảm doanh thu
- Xuất hoá đơn thẳng từ người bán hàng cho người mua hàng, thường các doanh nghiệp nhập khẩu uỷ thác áp dụng cách này.
- Công ty có thể bán lẻ hàng nên không xuất hoá đơn đầu ra

## Ghi tăng chi phí:

- Ghi tăng giá vốn hàng bán: trường hợp này có thể chỉ thực hiện được đối với các công ty đầu vào cũng là công ty cùng chủ sở hữu.
- Ghi tăng các chi phí lương, quản lý, khấu hao cơ bản
- Hạch toán phần vốn do CSH góp vào vốn vay để ghi tăng chi phí lãi vay

- Thay đổi phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
- Nếu giá hàng hoá NVL đang có xu hướng tăng lên, Doanh nghiệp sẽ sử dụng phương pháp hạch toán LIFO (nhập sau xuất trước) để chênh lệch giá mua – giá bán thấp đi.
- Nếu giá hàng hoá NVL đang có xu hướng giảm đi thì sẽ sử dụng phương pháp hạch toán FIFO (nhập trước xuất trước) để làm giảm chênh lệch giá mua – giá bán.



- Ghi giảm giá trị tài khoản chi phí chưa kết chuyển để tăng chi phí đã kết chuyển trong kỳ, từ đó ghi tăng chi phí được hạch toán.
- Không ghi nhận những khoản tổn thất trong kinh doanh đã được xử lý, ghi tăng những khoản tổn thất trong kinh doanh để hạch toán vào chi phí trong tài khoản thiếu chờ xử lý.

# Tăng lợi nhuận

- Thoả thuận với các công ty bán hàng v/v xuất hàng với giá thấp hơn thực tế để ghi giảm giá vốn.
- Ghi tăng giá trị tài khoản chi phí chưa kết chuyển để giảm chi phí đã kết chuyển trong kỳ, từ đó giảm chi phí được hạch toán.
- Giấu những khoản tổn thất trong kinh doanh, chưa hạch toán vào chi phí trong tài khoản thiếu chờ xử lý

- Ấn dấu những chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ vào giá trị các tài khoản hàng tồn kho (hạch toán vào chi phí kinh doanh dở dang hoặc thành phẩm) để làm giảm chi phí thực hạch toán trong giá vốn hàng bán.
- Hạch toán thấp chi phí KHTSCĐ, chi phí quản lý, các khoản chi phí tài chính

- Thay đổi phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
- Nếu giá hàng hoá NVL đang có xu hướng tăng lên, Doanh nghiệp sẽ sử dụng phương pháp hạch toán FIFO (nhập trước xuất trước) để chênh lệch giá mua – giá bán cao hơn.
- Nếu giá hàng hoá NVL đang có xu hướng giảm đi thì sẽ sử dụng phương pháp hạch toán LIFO (nhập sau xuất trước) để làm tăng chênh lệch giá mua – giá bán.

## 1.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

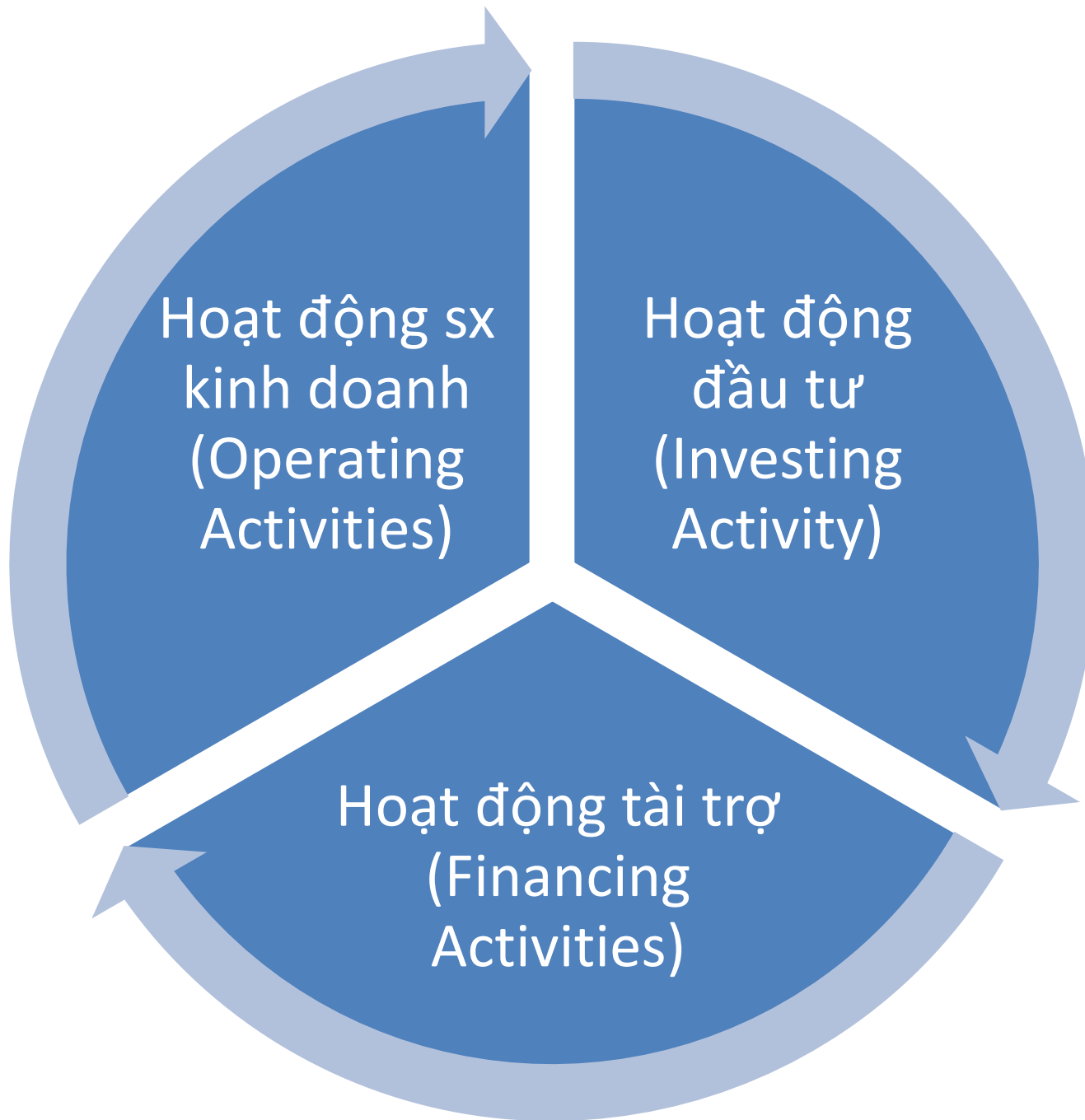
"Công việc kế toán của các doanh nghiệp nhỏ thường dựa trên cơ sở tiền mặt và như vậy rất khó để có thể gian lận"

*Japaria, giám đốc công ty quản lý quỹ  
Sanskar Investments, Chicago*

- Theo GAAP, doanh thu có thể được ghi nhận trong 3 trường hợp:
- ***(i) khi thu được tiền mặt về;***
- ***(ii) khi đã ký hợp đồng nhưng chưa thu được tiền về;***
- ***(iii) và khi có nhiều khả năng là hợp đồng sẽ được ký.***

# Những công ty có nguy cơ lớn trước áp lực phải "xào" sổ sách

- **Công ty trong ngành công nghiệp có kỳ vọng tăng trưởng cao.** Các công ty này phải chịu áp lực lớn từ phía đối thủ cạnh tranh và cổ đông; những công ty có rủi ro cao như công ty công nghệ và công nghệ sinh học,
- **Đội ngũ quản lý có nguy cơ chịu áp lực trước các kết quả kinh doanh ngắn hạn** (như lợi nhuận ròng trong quý, đội ngũ quản lý mới, thay đổi người quản lý, hậu thu tóm.)
- **Đội ngũ quản lý có ý định chuộc lợi cá nhân trong ngắn hạn**, ví dụ quyền chọn cổ phiếu
- **Những công ty phụ thuộc vào giá cổ phiếu cao** để thúc đẩy các hoạt động kinh doanh (như khả năng vay tín dụng...)
- **Công ty tồn tại trong một thị trường lạc quan thái quá** và sợ bị bỏ lại đằng sau.





- Hoạt động sản xuất kinh doanh (Operating Activities): Thu nhập thuần hay lãi ròng, khấu hao, các thay đổi vốn lưu động ngoài tiền mặt và nợ ngắn hạn (Tồn kho và các khoản phải thu.
- Hay  $\text{Operating Activities} = \text{Lãi ròng} + \text{khấu hao} + \text{các khoản phải trả nhà cung cấp} + \text{các khoản phải trả khác} - \text{Tồn kho} -$

- Hoạt động đầu tư (Investing Activities): hoạt động mua/bán tài sản cố định (thời gian sử dụng trên 1 năm).
- Hoạt động tài trợ (Financing Activities): bao gồm việc huy động tiền bằng cách phát hành các chứng chỉ nợ ngắn hạn, vay dài hạn, phát hành cổ phiếu, dùng tiền chi trả cổ tức, hay mua lại các cổ phiếu và trái phiếu đang lưu hành trên thị trường

**I. Operating Activities**<http://vneconomics.com>Lãi ròng

\$117.50

Cộng thêm (nguồn tiền)Khấu hao

\$100.00

Tăng khoản phải trả nhà cung cấp

\$30.00

Tăng khoản phải trả khác

\$10.00

Trừ đi (Sử dụng tiền)Các khoản phải thu

\$60.00

tăng hàng tồn kho

\$200.00

**DÒNG TIỀN THUẦN TỪ HĐ SXKD****\$2.50****II. Investing Activities**Tiền dùng mua TSCĐ

\$230.00

**III. Financing Activities**Tăng các giấy nợ

\$50.00

Tăng trái phiếu

\$170.00

Tăng chi trả cổ tức

\$57.50

Doanh thu thuần từ HĐ tài trợ**\$162.50**Giảm tài khoản tiền mặt và tương đương tiền

\$70.00

Tiền và tương đương tiền vào đầu kỳ

\$80.00

**IV. Tiền Và Tương Đương Tiền Vào Cuối Năm****\$10.00**

# Mục 1

- Lãi ròng của cty là 117,5. Đây là khoản lãi của cty sau thuế, lãi vay, khấu hao TSCĐ. Đây sẽ là CF +.
- Các khoản phải trả nhà cung cấp, các khoản phải trả khác là khoản mà cty đáng nhẽ phải trả nhưng bị trì hoãn, chưa trả xem như dòng tiền này cũng là tăng thêm của cty, vì thực sự chưa trả.
- Khấu hao TSCĐ cũng thuộc nguồn tiền cộng thêm cho hoạt động SXKD

- Ngược lại thể các khoản phải thu hay hàng tồn kho mang dấu âm vì nó chưa thực sự mang lại dòng tiền cho DN.
- Ở ví dụ này dòng tiền thuần từ hoạt động SXKD là -2.5 mang dấu âm, điều này có nghĩa là trong hoạt động kinh doanh thông thường, cty bị thiếu tiền.
- Các cty thành công và lớn thường có dòng tiền dương lớn. DN trong ví dụ này rõ ràng đang đối mặt với vấn đề về SXKD.

## Mục 2

- Ở mục số 2 mô tả cty mua TSCĐ 230 triệu bởi vì khoản TSCĐ thuần tăng lên trong năm 2005 là 130 triệu khấu hao 100 triệu nữa là 230 triệu.
- Khi ta cộng mục 1 và mục 2 cho thấy cty đã phải bỏ ra:  $230 + 2.5 = 232.5$  triệu => cty hút tiền mặt ở thị trường là 232.5 triệu đô.
- => Các nhà phân tích tài chính có thể đọc thông số này và biết tình hình SXKD của cty này là không tốt đẹp lắm.

## Mục 3

- Trong mục 3 của báo cáo lưu chuyển tiền tệ sẽ hỗ trợ các thông tin tài trợ cho mục 1 và 2.
- Ở mục 1 và 2 ta tổng kết lại Cty cần 232,5 triệu để hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Ở mục 3, ta có 162,5 triệu từ hoạt động huy động
- => Thiết hụt:  $232.5 - 162.5 = 70$  triệu.

- Vậy kiếm đâu ra 70 triệu bù vào???
- Đầu năm cty có 80 triệu tiền mặt, bù vào 70 triệu này còn 10 triệu.
- Cty đã dùng 70 triệu tiền mặt để bù các khoản thâm hụt từ hoạt động SXKD, điều này dễ hiểu trên bảng cân đối kế toán cty cuối năm chỉ còn có 10 triệu.